

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2011

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

VPC

PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****QUÝ II NĂM 2011**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	194,530,291,422	164,946,418,204	384,217,546,687	301,754,130,685
2. Các khoản giảm trừ	03	24	327,150,938	644,971,859	2,550,596,860	2,987,498,575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	194,203,140,484	164,301,446,345	381,666,949,827	298,766,632,110
4. Giá vốn hàng bán	11	25	151,023,805,726	133,847,157,364	293,283,035,416	233,249,605,322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,179,334,758	30,454,288,981	88,383,914,411	65,517,026,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	804,624,057	234,483,057	1,159,813,259	506,166,638
7. Chi phí tài chính	22	26	17,814,567,490	9,802,964,821	33,015,053,748	15,518,705,758
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,751,053,111	9,381,409,232	32,577,891,355	14,000,831,876
8. Chi phí bán hàng	24		9,615,302,869	3,164,763,237	18,658,973,676	12,866,626,972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,814,559,456	5,558,792,617	10,078,565,126	9,782,067,297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,739,529,000	12,162,251,363	27,791,135,120	27,855,793,399
doanh						

11. Thu nhập khác	31		666,909,907	1,219,278,075	994,467,261	1,412,764,680
12. Chi phí khác	32		249,811,178	209,844,510	356,174,838	667,829,614
13. Lợi nhuận khác	40		417,098,729	1,009,433,565	638,292,423	744,935,066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,156,627,729	13,171,684,928	28,429,427,543	28,600,728,465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	394,035,380	131,059,393	1,771,234,962	1,630,138,123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	11,762,592,349	13,040,625,535	26,658,192,581	26,970,590,342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,186	1,342	2,689	2,775

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chau

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BẢNG

Uae



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662,632,429,900	552,109,540,402
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,657,666,210	24,521,107,711
1. Tiền	111	V.01	6,657,666,210	24,521,107,711
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		382,059,536,857	309,894,856,766
1. Phải thu của khách hàng	131		367,573,832,845	307,264,180,302
2. Trả trước cho người bán	132		18,130,513,345	6,357,800,642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,099,408,070	4,017,093,225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7,744,217,403)	(7,744,217,403)
IV. Hàng tồn kho	140		252,336,712,115	198,307,628,057
1. Hàng tồn kho	141	V.04	252,892,956,953	198,863,872,895
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(556,244,838)	(556,244,838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,578,514,718	19,385,947,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,628,974,054	8,277,416,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,184,263,385	3,472,164,930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		136,396,195
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,765,277,279	7,499,970,118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,520,675,698	337,879,949,764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		330,156,069,238	337,515,343,304
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	310,337,542,094	318,132,835,384
- Nguyên giá	222		496,257,654,017	490,573,309,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185,920,111,923)	(172,440,474,180)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,338,572,527	17,235,722,527
- Nguyên giá	228		17,338,572,527	17,235,722,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,479,954,617	2,146,785,393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		364,606,460	364,606,460
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,007,810,725	1,007,810,725
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(643,204,265)	(643,204,265)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		993,153,105,598	889,989,490,166

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		656,734,850,508	565,957,361,615
I. Nợ ngắn hạn	310		583,233,249,160	483,752,859,684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	397,273,294,061	312,328,239,868
2. Phải trả người bán	312		157,749,227,110	128,782,752,518
3. Người mua trả tiền trước	313		8,740,022,373	7,412,931,332
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	2,901,206,533	4,586,954,113

5. Phải trả cho công nhân viên	315		115,763,913	610,664,449
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10,228,396,360	11,779,299,076
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,201,615,173	6,440,837,014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5,023,723,637	11,811,181,314
II. Nợ dài hạn	330		73,501,601,348	82,204,501,931
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	73,378,487,781	82,014,287,781
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		123,113,567	190,214,150
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336,418,255,090	324,032,128,551
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	336,418,255,090	324,032,128,551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,502,361,661	110,502,361,661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,863,869,000)	185,862,424
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,926,260,727	48,926,260,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	7,715,878,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		64,962,677,073	48,526,819,110
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		993,153,105,598	889,989,490,166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2011

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



Nguyễn Thanh Công

Thanh

Uau



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II/2011	QUÍ II/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		327,444,400,636	239,430,257,151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(99,915,566,324)	(70,188,421,377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,799,495,014)	(18,941,360,237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,826,838,244)	(14,000,831,876)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,576,979,246)	(2,623,975,212)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,394,016,872	9,103,789,132
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(69,969,798,453)	(52,572,918,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118,749,740,227	90,206,538,871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2,884,344,453)	(3,448,962,359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,884,344,453)	(3,448,962,359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		226,698,513,022	76,566,829,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(345,945,474,197)	(173,630,338,683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14,481,876,100)	(10,426,664,404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(133,728,837,275)	(107,490,173,430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(17,863,441,501)	(20,732,596,918)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	24,521,107,711	26,010,180,620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	6,657,666,210	5,277,583,702

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



Nguyễn Thanh Công

Uana

Uana



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2011 kết thúc 31/12/2011)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*
- Phương pháp khấu hao *bất động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.807.319.766	1.707.074.903
- Tiền gửi ngân hàng	4.743.734.947	22.495.207.142
- Tiền đang chuyển	106.611.497	318.825.666
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.657.666.210	24.521.107.711

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	123.650.000	126.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.975.758.070	3.891.093.225
Cộng	4.099.408.070	4.017.093.225

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	67.090.509.205	93.293.558.030
- Công cụ, dụng cụ	3.653.070.738	3.214.226.613

- Chi phí sx, KD dở dang	35.575.493.108	21.998.078.875
- Thành phẩm	128.903.695.950	67.925.456.111
- Hàng hóa	17.670.187.952	12.432.553.266
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(556.244.838)	(556.244.838)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252.336.712.115	198.307.628.057

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		136.396.195

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLÝ	PTVT	MMTB	Tổng cộng
. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	83.816.894.872	2.213.423.888	9.300.243.178	395.144.222.171	490.573.309.564
- Mua trong năm			36.336.362	2.861.600.000	2.786.408.091	5.684.344.453
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	83.816.894.872	2.249.760.250	12.161.843.178	397.930.630.262	496.257.654.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm		15.996.228.417	1.747.187.617	4.508.748.908	150.188.309.238	172.440.474.180
- Khấu hao trong năm		1.238.340.342	53.970.800	374.238.243	11.813.068.358	13.479.637.743
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		17.234.568.759	1.801.158.417	4.883.007.151	162.001.377.596	185.920.111.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	67.820.666.455	466.236.271	4.791.494.270	244.955.912.933	318.132.835.384
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	66.582.326.113	448.601.833	7.278.836.027	235.929.252.666	310.337.542.094

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				102.850.000	102.850.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				197.850.000	17.338.572.527
Số dư cuối năm	17.140.222.527				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			197.850.000	17.338.572.527

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.479.954.617	2.146.785.393
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	145.693.780	145.693.780
+ Công trình xây dựng nhà thuốc	566.387.655	
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	1.767.873.182	2.001.091.613

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :	1.007.810.725	1.007.810.725
Cộng	1.007.810.725	1.007.810.725

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không
đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	397.273.294.061	312.328.239.868
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	397.273.294.061	312.328.239.868

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.293.623.028	1.919.704.044
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	294.965.798	258.655.978
- Thuế TNDN	1.558.923.932	2.364.668.216
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	(246.306.225)	43.925.875
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.901.206.533	4.586.954.113

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	10.228.396.360	11.779.299.076
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	123.113.567	190.214.150
Cộng	10.351.509.927	11.969.513.226

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	504.995	
- Bảo hiểm xã hội	78.902.283	425.329.085
- Kinh phí công đoàn	104.608.057	259.782.042
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.166.438	32.749.698
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	55.183.400	4.623.367.500

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	929.250.000	1.099.608.689
Cộng	1.201.615.173	6.440.837.014

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	73.378.487.781	82.014.287.781
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	73.378.487.781	82.014.287.781

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước	1.943.840.000		242.200.000	1.076.160.598			
-Giảm vốn trong năm trước		54.398.339					
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức n trước							
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661		185.862.424	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		185.862.424	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay				(4.049.731.424)			
-Giảm vốn trong năm nay							
-Lợi nhuận tăng trong năm nay							
-Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		(3.863.869.000)	9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	99.136.920.000	99.136.920.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.913.692.000	14.578.962.000

d- Cổ tức

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	384.217.546.687	301.754.130.685
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	2.550.596.860	2.987.498.575
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	99.704.940	7.790.940
+ Hàng bán trả lại	2.450.891.920	2.979.707.635
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	381.666.949.827	298.766.632.110

Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	381.666.949.827	298.766.632.110
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	191.798.009.422	163.504.271.637
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	101.485.025.994	69.745.333.685
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	293.283.035.416	233.249.605.322

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.202.951	301.324.390
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	827.610.308	204.842.248
Cộng	1.159.813.259	506.166.638

30. Chi phí tài chính

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
- Lãi tiền vay	32.577.891.355	14.000.831.876
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	437.162.393	1.517.873.882
Cộng	33.015.053.748	15.518.705.758

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.771.234.962	1.630.138.123
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.622.653.340	142.702.917.329
33.2 Chi phí nhân công	10.136.608.843	10.053.955.374
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.583.562.274	11.711.886.956
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.579.788.079	16.177.785.052
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	232.922.612.536	180.646.544.711

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



Nguyễn Thanh Công

Chánh

Liệu

